

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KIỂM SOÁT CHI QUA KHO BẠC NHÀ NƯỚC HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

Dương Thị Thủy, Nguyễn Đức Long, Trần Thuý Nghiệm, Nguyễn Huy Trung,
Đào Thanh Lam, Trần Kiều Tiên và Đào Duy Huân*

Trường Đại học Tây Đô

(*Email: ddhuan50@gmail.com)

Ngày nhận: 01/12/2022

Ngày phản biện: 20/02/2023

Ngày duyệt đăng: 20/4/2023

TÓM TẮT

Kho bạc Nhà nước là ngành dọc trực thuộc Bộ Tài chính, có nhiệm vụ và chức năng chủ yếu là quản lý, kiểm soát và báo cáo tình hình thu, chi ngân sách nhà nước. Nghiên cứu nhằm mục tiêu đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến công tác kiểm soát chi ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Nghiên cứu thực hiện phỏng vấn trực tiếp 155 công chức, cán bộ đến giao dịch tại Kho bạc Nhà nước huyện Châu Thành. Phương pháp thống kê mô tả, kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy tuyến tính được sử dụng. Kết quả nghiên cứu đã đánh giá được năm nhân tố tác động đến hiệu quả kiểm soát chi Ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước huyện Châu Thành gồm có Dự toán Ngân sách nhà nước, Tổ chức bộ máy kiểm soát, Chất lượng cán bộ kiểm soát, Mức độ hài lòng của khách hàng giao dịch và Hệ thống kiểm soát nội bộ. Các nhân tố này đã giải thích được 68,5% sự biến thiên của biến phụ thuộc (R^2 hiệu chỉnh = 0,685). Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước huyện Châu Thành, tỉnh An Giang giúp các cơ quan, đơn vị sử dụng Ngân sách nhà nước đạt hiệu quả.

Từ khóa: Kho bạc Nhà nước, kiểm soát chi, nhân tố ảnh hưởng, tỉnh An Giang

Trích dẫn: Dương Thị Thủy, Nguyễn Đức Long, Trần Thuý Nghiệm, Nguyễn Huy Trung, Đào Thanh Lam, Trần Kiều Tiên và Đào Duy Huân, 2023. Các nhân tố ảnh hưởng đến kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô. 17: 39-50.

*PGS.TS. Đào Duy Huân – Trưởng Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Tây Đô

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chi Ngân sách Nhà nước (NSNN) bao gồm hai bộ phận chính là chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên, trong đó chi thường xuyên chiếm tỷ trọng lớn và có vị trí, vai trò rất quan trọng đối với việc phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Đồng thời, đây cũng là công cụ ổn định chính trị xã hội, quốc phòng, an ninh (Đinh Thị Thanh Tuyền và Trịnh Thị Ánh Đào, 2018). Thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều biện pháp tích cực nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực chi NSNN nói chung và lĩnh vực kiểm soát chi (KSC) NSNN qua Kho bạc nói riêng. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện phát sinh hạn chế như sai sót trong quá trình kiểm soát về mục lục ngân sách, thiếu các yếu tố trên chứng từ, thông tin thanh toán của nhà cung cấp chưa chính xác và cả những sai sót về hồ sơ kiểm soát chi (Nguyễn Việt Dũng, Mai Thanh Giang và Nguyễn Trần Quân, 2017).

Những năm qua, công tác KSC NSNN qua Kho bạc Nhà nước (KBNN) của nước ta nói chung và huyện Châu Thành, tỉnh An Giang nói riêng đã có những chuyển biến tích cực, cơ chế KSC qua KBNN đã từng bước được hoàn thiện theo hướng hiệu quả, ngày một chặt chẽ và đúng mục đích hơn cả về quy mô và chất lượng. Kết quả của thực hiện cơ chế KSC đã góp phần quan trọng trong việc sử dụng ngân sách nhà nước ngày một hiệu quả hơn. Hiện nay trên địa bàn huyện Châu Thành có trên dưới 160 đơn vị sử dụng NSNN có mở tài khoản dự toán giao dịch với KBNN huyện Châu Thành, tất cả những đơn vị này khi rút kinh phí dự toán đều chịu sự kiểm soát của KBNN huyện Châu

Thành, tỉnh An Giang. Vừa qua, theo báo cáo của KBNN huyện Châu Thành, đơn vị này thực hiện chi chuyển giao ngân sách, thực hiện việc chi bổ sung ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới nhằm đẩy mạnh hiệu quả công tác chi và sử dụng NSNN. Cụ thể, trong năm vừa qua tổng chi bổ sung ngân sách là 511.410 triệu đồng, tăng 9,95% so với năm trước đó. Mặc dù vậy, quá trình thực hiện công tác KSC NSNN qua KBNN huyện Châu Thành, tỉnh An Giang vẫn còn những tồn tại như công tác KSC NSNN qua Kho bạc chưa thực sự hiệu quả, chưa thật sự chủ động cho các đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách, mặc dù đã có cơ chế khoán, tự chủ, tự chịu trách nhiệm sử dụng biên chế và kinh phí hoạt động; việc phân bổ nhiệm vụ KSC trong hệ thống KBNN còn nhiều bất cập, chưa tạo điều kiện tốt cho khách hàng. Đồng thời, công tác KSC NSNN qua KBNN huyện Châu Thành, tỉnh An Giang chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý và cải cách tài chính công trong xu thế mở cửa và hội nhập quốc tế. Xuất phát từ thực tế trên, nhóm nghiên cứu đã thực hiện phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến KSC qua KBNN huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, nhằm đề xuất các hàm ý quản trị góp phần hạn chế những vấn đề tồn tại trong việc KSC qua KBNN huyện Châu Thành, tỉnh An Giang hiện nay.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1. Cơ sở lý thuyết

Theo điều 14 Luật NSNN năm 2015, “NSNN là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết

định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước”.

Chi NSNN là việc phân phối và sử dụng quỹ NSNN nhằm đảm bảo thực hiện chức năng của Nhà nước theo những nguyên tắc nhất định. Cụ thể, chi NSNN được quy định tại khoản 2 điều 5 Luật NSNN năm 2015 gồm những khoản sau: Chi đầu tư phát triển, chi dự trữ quốc gia, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Tổng quan tài liệu

Chi NSNN đã trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều nhà khoa học, hoạt động này thường gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế và phát triển quyền lực của nhà nước. Cùng với sự phát triển đó, đòi hỏi có một lý thuyết nhất quán và toàn diện để hiểu về chi NSNN và quản lý hiệu quả.

Nguyễn Thị Minh Hiền và Nguyễn Thị Hiền (2015) thực hiện nghiên cứu hoàn thiện công tác KSC thường xuyên của các đơn vị thuộc ngành nông nghiệp tại KBNN tỉnh Khánh Hòa. Mục đích nghiên cứu là để cải thiện công tác KSC thường xuyên của các đơn vị ngành Nông nghiệp tại KBNN tỉnh Khánh Hòa. Dựa trên phân tích những mặt đạt được, những mặt hạn chế, nguyên nhân gây ra và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác KSC thường xuyên qua KBNN tỉnh Khánh Hòa: Đổi mới và hoàn thiện quy trình lập, duyệt, phân bổ và quyết toán ngân sách; Đổi mới phương thức cấp phát, thanh toán các khoản chi NSNN; Thay đổi tư duy của các đơn vị thụ hưởng ngân sách, thay đổi phương pháp chi và

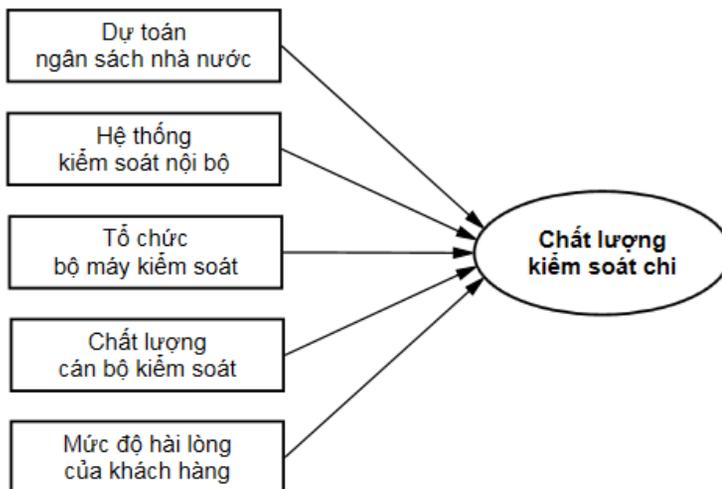
phương pháp KSC NSNN của KBNN tỉnh Khánh Hòa. Theo Đinh Thị Thanh Tuyền và Trịnh Thị Ánh Đào (2018) đánh giá công tác KSC thường xuyên NSNN qua KBNN huyện Thanh Hóa tỉnh Long An. Thông qua số liệu thứ cấp từ các báo cáo chi NSNN hàng năm của KBNN huyện Thanh Hóa, nhóm tác giả đã nhận định các kết quả đạt được cũng như những hạn chế trong công tác KSC thường xuyên NSNN qua KBNN huyện Thanh Hóa. Từ đó, một số kiến nghị đã được nêu ra trong nghiên cứu này. Nghiên cứu của Nguyễn Ngô Vũ Uyên (2018) đã đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả KSC thường xuyên qua KBNN từ thực tiễn huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An. Qua phân tích nghiên cứu từ thực tiễn, bài viết đưa ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả KSC thường xuyên từ nguồn NSNN qua KBNN huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An, hướng tới mục tiêu cải cách hành chính, cải cách các thủ tục pháp lý và hiện đại hóa công nghệ hướng tới KSC NSNN điện tử trên địa bàn toàn tỉnh Long An nói chung và huyện Tân Thạnh nói riêng. Theo Muda and Naibaho (2018) đã nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phân bổ chi tiêu vốn ở Indonesia. Các biến độc lập được sử dụng là Ảnh hưởng của thặng dư tài chính, Tổng dân số và quy mô khu vực và biến phụ thuộc được sử dụng là chi tiêu vốn. Dữ liệu được sử dụng là dữ liệu thứ cấp ở một số tỉnh ở Indonesia với phương pháp phân tích hồi quy bội. Kết quả cho thấy các nhân tố quyết định phân bổ chi tiêu vốn ở Indonesia bị ảnh hưởng bởi thặng dư tài chính, tổng dân số và quy mô khu vực.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thang đo

Qua các nghiên cứu trên, tác giả đã tổng hợp và chọn lựa để phân tích các nhân tố tác động đến công tác KSC qua KBNN huyện Châu Thành bao gồm 5 nhân tố sau: Dự toán ngân sách nhà nước,

Hệ thống kiểm soát nội bộ, Tổ chức bộ máy kiểm soát, Chất lượng cán bộ kiểm soát, Mức độ hài lòng của khách hàng; thang đo Chất lượng KSC gồm có bốn biến quan sát với thang đo Likert 5 điểm: (1) là hoàn toàn không đồng ý và (5) là hoàn toàn đồng ý.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

3.2. Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA). Phương pháp EFA cần ít nhất 150-200 quan sát (Gorsuch, 1990). Theo Tabachnick, Fidell & Ullman (2007), để phân tích hồi quy đạt kết quả tốt thì kích cỡ mẫu phải thỏa mãn công thức: n tối thiểu phải bằng $8k + 50$ (Trong đó: n : kích cỡ mẫu; k : số biến quan sát của mô hình).

Trong nghiên cứu này, số lượng biến độc lập đưa vào phân tích là 5 với 27 biến quan sát. Như vậy số biến tối thiểu của luận văn phải là $n = 50 + 8 \cdot 5 = 90$. Ở đây tác giả sử dụng mẫu nghiên cứu $n = 155$

phù hợp với công thức trên và phù hợp trong việc phân tích EFA và hồi quy bội.

Phương pháp chọn mẫu tác giả sử dụng là phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phi xác suất. Thu thập dữ liệu bằng cách tiến hành khảo sát với bảng câu hỏi được thiết kế sẵn và được gửi trực tiếp cho 155 công chức, cán bộ đến giao dịch tại KBNN huyện Châu Thành.

3.3. Phương pháp phân tích số liệu

Các phương pháp phân tích được tác giả sử dụng trong nghiên cứu này gồm: Thống kê mô tả được sử dụng để mô tả những đặc tính cơ bản của dữ liệu thu thập được từ nghiên cứu thực nghiệm qua các cách thức khác nhau; Kiểm định độ

tin cậy của thang đo với hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng thể; Phân tích EFA để cung cấp bằng chứng về giá trị phân biệt và giá trị hội tụ của thang đo; và hồi quy tuyến tính bội là phương pháp thích hợp để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thống kê mẫu khảo sát

Trong tổng số 155 mẫu khảo sát, về giới tính tỷ lệ nam và nữ chênh lệch nhau trong đó nam giới chiếm tỷ lệ 46% và nữ giới chiếm tỷ lệ 54% trong tổng số mẫu khảo sát. Phù hợp với thực tế hiện nay trong ngành kế toán nữ nhiều hơn nam. Các đối tượng trả lời phiếu khảo sát có độ tuổi Từ 19 đến 30 chiếm tỷ lệ 16%, độ tuổi từ 31 đến 40 chiếm tỷ lệ 43%, độ tuổi từ 41 đến 50 chiếm tỷ lệ 31%, độ tuổi trên 50 chiếm tỷ lệ 10%. Các đối tượng trả lời

phiếu khảo sát chủ yếu là trình độ đại học chiếm tỷ lệ 96%, trình độ cao đẳng chiếm tỉ lệ 1% và trình độ trung cấp 3%. Các đối tượng trả lời phiếu khảo sát chủ yếu là kế toán trưởng chiếm tỷ lệ 68%, kế toán viên chiếm tỉ lệ 5% và cán bộ lãnh đạo chiếm tỷ lệ 27%.

4.2. Kiểm định hệ số Cronbach's Alpha

Kết quả tính toán Cronbach's Alpha 5 nhân tố độc lập và 1 nhân tố phụ thuộc các thang đo thể hiện bằng 31 biến quan sát bao gồm 27 biến thuộc biến độc lập và 4 biến thuộc biến phụ thuộc. Sau khi kiểm tra độ tin cậy, loại các quan sát không đạt yêu cầu, các thang đo đạt yêu cầu và có hệ số tương quan tổng đều lớn hơn 0,3 ta tiến hành phân tích EFA. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha đối với các nhân tố được tóm tắt như sau:

Bảng 1. Kết quả Cronbach's Alpha các thang đo

STT	Nhân tố	Cronbach's Alpha	Biến quan sát ban đầu	Biến quan sát còn lại
1	Dự toán ngân sách nhà nước	0,917	5	5
2	Hệ thống KSNB	0,870	6	6
3	Tổ chức bộ máy KSNB	0,942	5	5
4	Chất lượng cán bộ kiểm soát	0,960	6	6
5	Mức độ hài lòng khách hàng	0,889	5	5
6	Chất lượng KSC	0,629	4	4

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, 2022)

4.3. Phân tích nhân tố khám phá

Tất cả các thang đo đảm bảo độ tin cậy tiếp tục được đưa vào phân tích EFA để tìm ra các nhóm nhân tố có ảnh hưởng đến hiệu quả KSC qua KBNN huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Kết quả

phân tích nhân tố khám phá EFA được trình bày riêng cho 2 nhóm biến độc lập và biến phụ thuộc.

Kết quả khi phân tích EFA cho các thang đo độc lập cho thấy:

Hệ số KMO = 0.848 (thỏa điều kiện $0,5 < KMO < 1$) và kiểm định Barlett có $Sig.= 0.000 < 0,05$ cho thấy phân tích EFA là thích hợp.

Sử dụng phương pháp trích nhân tố Principal components với phép quay Varimax, tại Eigenvalue=1,948 >1 rút trích được 5 nhân tố từ 27 biến độc lập

với tổng phương sai trích được là (75,459% > 50%) và không có nhân tố mới nào được hình thành so với mô hình nghiên cứu đề xuất ban đầu. Như vậy, sau khi phân tích EFA thì 27 biến quan sát này đã đảm bảo được tiêu chuẩn phân tích EFA (đạt yêu cầu), không có biến nào bị loại ở giai đoạn này.

Bảng 2. Kết quả phép xoay nhân tố các biến độc lập

Biến quan sát	Các nhân tố				
	1	2	3	4	5
CL06	0,952				
CL05	0,947				
CL03	0,929				
CL01	0,915				
CL04	0,900				
CL02	0,669				
TC05		0,918			
TC01		0,867			
TC04		0,848			
TC02		0,841			
TC03		0,804			
NB06			0,912		
NB04			0,786		
NB03			0,769		
NB05			0,767		
NB01			0,609		
NB02			0,573		
DT02				0,859	
DT01				0,858	
DT05				0,836	
DT03				0,823	
DT04				0,778	
HL01					0,871
HL02					0,848
HL03					0,808
HL05					0,800
HL04					0,611

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, 2022)

Theo kết quả thu được ở Bảng 2 có năm nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả KSC qua KBNN huyện Châu Thành, tỉnh An Giang:

- Nhân tố thứ nhất là Chất lượng cán bộ kiểm soát, bao gồm các biến quan sát CL06, CL05, CL03, CL01, CL04, CL02 liên quan đến hiệu quả KSC, được ký là CL.

- Nhân tố thứ hai là Tổ chức bộ máy kiểm soát, bao gồm các biến quan sát TC05, TC01, TC04, TC02, TC03 liên quan đến hiệu quả KSC, được ký là TC.

- Nhân tố thứ ba là Hệ thống kiểm soát nội bộ, bao gồm các biến quan sát NB06, NB04, NB03, NB05, NB01, NB02 liên quan đến hiệu quả KSC, được ký là NB.

- Nhân tố thứ tư là Dự toán ngân sách nhà nước, bao gồm các biến quan sát

DT02, DT01, DT05, DT03, DT04 liên quan đến hiệu quả KSC, được ký là DT.

- Nhân tố thứ năm là Mức độ hài lòng của khách hàng, bao gồm các biến quan sát HL01, HL02, HL03, HL05, HL04 liên quan đến hiệu quả KSC, được ký là HL.

Kết quả ma trận xoay của thang đo phụ thuộc cho thấy hệ số KMO đạt 0,678 (thỏa mãn điều kiện $0,5 < KMO < 1$) và kiểm định Bartlett's Test có $Sig.= 0.000 < 0,05$ chứng tỏ các biến đưa vào phân tích nhân tố là có ý nghĩa và mô hình nghiên cứu phù hợp với nhân tố đề ra. Giá trị Eigenvalues =2,144. Giá trị tổng phương sai trích = 53,608% > 50%, giá trị này cho biết nhóm nhân tố này giải thích được 53,608 sự biến thiên của các biến quan sát.

Bảng 3. Kết quả phép xoay nhân tố biến phụ thuộc

Biến quan sát	Nhân tố
	1
KSC1	0,774
KSC2	0,755
KSC3	0,709
KSC4	0,688

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, 2022)

4.4. Phân tích tương quan

Trước khi phân tích hồi quy tuyến tính, chúng ta cần xem xét mức độ tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc có chặt chẽ hay không để có thể dự đoán được mức độ phù hợp hay không của mô hình nghiên cứu đề xuất. Nếu kết quả cho thấy có tồn tại mối quan hệ thì tiến hành

phân tích hồi quy thực hiện ở bước kế tiếp.

Kết quả phân tích tương quan cho thấy biến phụ thuộc KSC có tương quan khá tốt với tất cả các biến độc lập trong mô hình ở mức ý nghĩa 1%. Trong đó tương quan mạnh nhất là biến hệ thống kiểm soát nội bộ (NB), có độ tương quan thấp

nhất là biến dự toán Ngân sách nhà nước (DT), còn lại 3 biến tổ chức bộ máy kiểm soát (TC), chất lượng cán bộ kiểm soát (CL), mức độ hài lòng của khách hàng (HL) có độ tương quan tương đối đạt yêu cầu. Như vậy, tất cả các biến độc lập này có thể đưa vào mô hình để giải thích cho việc ảnh hưởng đến công tác KSC qua KBNN huyện Châu Thành. Mức độ tác động của các nhân tố sẽ được kiểm định lại qua phân tích hồi quy tuyến tính.

4.5. Phân tích hồi quy

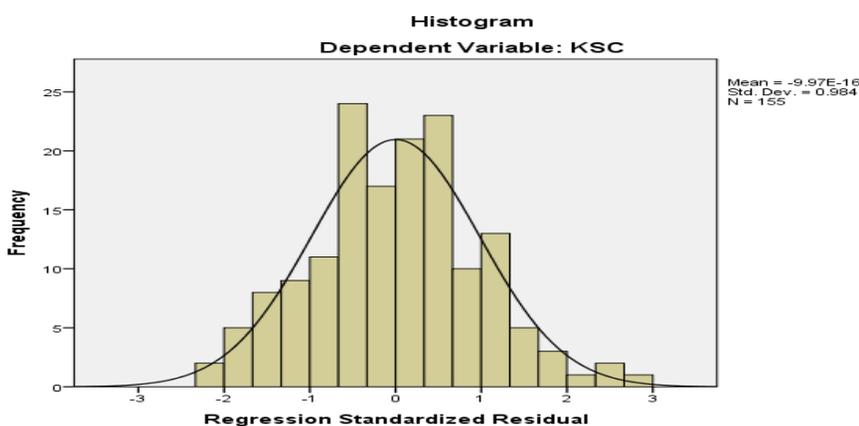
Kết quả kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến của mô hình cho thấy hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các khái niệm độc lập trong mô hình đều nhỏ hơn 2; chứng tỏ giữa các khái niệm độc lập không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Đại lượng thống kê Durbin - Watson (d) của hàm hồi quy 1 có giá trị là $2,088 < 3$, cho thấy không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc 1, hay nói cách khác: các phần dư ước lượng của mô hình

độc lập không có mối quan hệ tuyến tính với nhau.

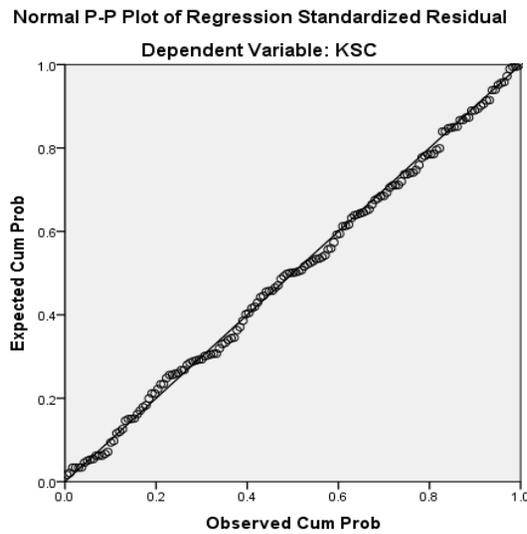
Kiểm tra mức độ phù hợp của mô hình cho thấy R^2 hiệu chỉnh là 0,685, có nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính được sử dụng phù hợp với dữ liệu nghiên cứu ở mức 68,5%, hay nói cách khác 68,5% sự biến thiên của biến phụ thuộc đến công tác KSC qua KBNN huyện Châu Thành được giải thích bởi sự biến thiên của 5 biến độc lập: “Dự toán NSNN”, “Hệ thống KSNB”, “Tổ chức bộ máy kiểm soát”, “Chất lượng cán bộ kiểm soát” và “Mức độ hài lòng của khách hàng”.

Phân phối của phần dư: biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa của mô hình có hình dạng tiệm cận với đường cong phân phối chuẩn. Nhìn vào biểu đồ Histogram ta thấy phần dư có dạng gần với phân phối chuẩn, giá trị trung bình gần bằng không và độ lệch chuẩn bằng 0,984 gần bằng 1. Do đó Hình 3 biểu diễn các điểm quan sát thực tế tập trung khá sát đường chéo những giá trị kỳ vọng, có nghĩa là phần dư có phân phối chuẩn.



Hình 2. Biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa của mô hình

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, 2022)



Hình 3. Đồ thị P-P Plot phân bố phần dư hàm hồi quy
(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, 2022)

Kết quả phân tích hệ số hồi quy riêng của mô hình được trình bày ở Bảng 4 cho thấy: hệ số hồi quy riêng đứng trước biến Dự toán ngân sách, hệ thống KSNB, tổ chức bộ máy kiểm soát, chất lượng cán bộ kiểm soát và mức độ hài lòng của khách hàng đều có ý nghĩa thống kê (giá trị Sig. của kiểm định t nhỏ hơn 5%). Như vậy,

các biến Dự toán NSNN, Hệ thống KSNB, Tổ chức bộ máy kiểm soát, Chất lượng cán bộ kiểm soát và Mức độ hài lòng của khách hàng giao dịch được sử dụng để giải thích mối quan hệ giữa các biến độc lập và hiệu quả KSC NSNN qua KBNN huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Bảng 4. Kết quả hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	Mức ý nghĩa	Độ phóng đại phương sai
	B	Sai số chuẩn	Beta		
Hằng số	0,263	0,161		0,105	
CL	0,181	0,039	0,229	0,000	1,213
TC	0,121	0,042	0,150	0,005	1,368
NB	0,342	0,045	0,407	0,000	1,434
DT	0,093	0,041	0,117	0,026	1,315
HL	0,212	0,043	0,269	0,000	1,429

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, 2022)

Thông qua các kiểm định trên, mô hình biểu diễn mối quan hệ giữa các đặc trưng “Dự toán Ngân sách Nhà nước”, “Hệ thống kiểm soát nội bộ”, “Tổ chức bộ máy kiểm soát”, “Chất lượng cán bộ kiểm soát” và “Mức độ hài lòng của khách hàng” không vi phạm các giả thuyết ban đầu của phương trình hồi quy tuyến tính và phù hợp với tổng thể. Mô hình đạt ý nghĩa thống kê 95% và các hệ số hồi quy riêng của mô hình đều có giá trị dương. Điều này cho thấy khi các thành phần về dự toán NSNN, hệ thống KSNB, tổ chức bộ máy kiểm soát, chất lượng cán bộ kiểm soát và mức độ hài lòng của khách hàng càng được nâng cao, hiệu quả KSC NSNN qua KBNN huyện Châu Thành, tỉnh An Giang cũng từ đó ngày càng tăng theo

Khi đó, phương trình hồi quy chuẩn hóa giữa năm nhân tố và biến phụ thuộc được viết như sau:

$$KSC = 0,407*NB + 0,269*HL + 0,229*CL + 0,150*TC + 0,117*DT$$

Tất cả các nhân tố trên đều có tác động dương đến công tác KSC qua KBNN huyện Châu Thành. Nếu tăng giá trị của một nhân tố bất kỳ trong 5 nhân tố này sẽ làm tăng hiệu quả công tác KSC. Như vậy, kết quả này phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước tại Việt Nam. Tuy nhiên, so với kết quả của các nghiên cứu trước thì nghiên cứu này cho thấy nhân tố hệ thống KSNB là nhân tố có tác động đáng kể nhất đến kết quả KSC qua KBNN huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

5.1. Kết luận

Kết quả phân tích cho thấy năm nhân tố ảnh hưởng đến công tác KSC qua KBNN huyện Châu Thành theo thứ tự quan trọng giảm dần như sau: Nhân tố Hệ thống kiểm soát nội bộ; Mức độ hài lòng của khách hàng giao dịch; Chất lượng cán bộ kiểm soát; Tổ chức bộ máy kiểm soát; và cuối cùng là Dự toán ngân sách nhà nước.

5.2. Hàm ý quản trị

Thông qua kết quả nghiên cứu có năm nhân tố ảnh hưởng đến KSC qua KBNN huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, nhóm tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị, cụ thể như sau:

- *Nhân tố hệ thống KSNB*: đây là nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến công tác KSC qua KBNN huyện Châu Thành. Khi Hệ thống thông tin kiểm soát nội bộ, môi trường kiểm soát, mục tiêu kiểm soát và sự kiểm tra giám sát của nhà quản lý phát huy tốt sẽ ảnh hưởng đến kết quả KSC qua KBNN huyện Châu Thành.

- *Mức độ hài lòng của khách hàng*: nhân tố này có ảnh hưởng mạnh thứ hai đến công tác KSC qua KBNN huyện Châu Thành. Đòi hỏi KBNN huyện Châu Thành, đặc biệt là cán bộ thực hiện nhiệm vụ KSC ngày càng nâng cao vai trò, trách nhiệm đảm bảo đạt được mục tiêu tiết kiệm, tính chính xác, phù hợp với các nghiệp vụ phát sinh, thực hiện đồng bộ với các cơ quan ban ngành trong hệ thống Nhà nước sẽ ảnh hưởng đến kết quả KSC qua KBNN huyện Châu Thành.

- *Chất lượng cán bộ kiểm soát*: Nhân tố này có ảnh hưởng tương đối mạnh đến công tác KSC qua KBNN huyện Châu Thành. Nếu muốn kết quả KSC ngày càng hiệu quả trước hết cán bộ nghiệp vụ phải đảm bảo trình độ chuyên môn nghiệp vụ, thể hiện tính độc lập, thực hiện đúng quy trình nghiệp vụ, chế độ đãi ngộ, thu nhập cao, thỏa mãn về vị trí, việc làm của cán bộ từ đó sẽ ảnh hưởng đến kết quả KSC qua KBNN huyện Châu Thành.

- *Tổ chức bộ máy kiểm soát*: Nhân tố này có ảnh hưởng tương đối mạnh đến công tác KSC qua KBNN huyện Châu Thành. Khi kết quả KSC được quy định ngày càng chặt chẽ nhằm hạn chế những khe hở trước đây văn bản chưa quy định cho nên đòi hỏi cán bộ thực hiện nhiệm vụ KSC phải đủ về số lượng kể cả về chất lượng, đảm bảo đầy đủ phương tiện kỹ thuật hỗ trợ, bộ máy quản lý điều hành phải có định hướng, phối hợp tốt, nghiệp vụ vững vàng, tính kế thừa, sáng tạo từ đó sẽ ảnh hưởng đến kết quả KSC qua KBNN huyện Châu Thành.

- *Dự toán NSNN*: Nhân tố này có ít ảnh hưởng đến công tác KSC qua KBNN huyện Châu Thành. KBNN huyện Châu Thành cần phải xem xét lại các nhân tố ảnh hưởng đến công tác KSC cụ thể sau đây, dự toán chi NSNN có được lập chi tiết không, quyết định giao dự toán chi NSNN có đảm bảo tính chính xác và xác thực chưa, dự toán chi NSNN đã được giao đầy đủ và đúng thời hạn chưa, dự toán chi NSNN được giao kịp thời và phù hợp với các quy định chưa, dự toán chi NSNN đảm bảo được việc trở thành cơ sở để kiểm tra, kiểm soát chưa. Từ những kết quả nêu trên KBNN huyện Châu Thành

sẽ đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa để đảm bảo các nhân tố về dự toán chi NSNN sẽ ảnh hưởng đến kết quả KSC qua KBNN huyện Châu Thành.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Thị Thanh Tuyền và Trịnh Thị Ánh Đào, 2018. Kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước Thạnh Hóa tỉnh Long An, Tạp chí Kinh tế - Công nghiệp, số 19: 20-24.
2. Gorsuch, R. L., 1990. Common factor analysis versus component analysis: Some well and little known facts. *Multivariate Behavioral Research*, 25(1): 33-39.
3. Muda, I., & Naibaho, R., 2018. Variables influencing allocation of capital expenditure in Indonesia. In *IOP Conference Series: Earth and Environmental Science* (Vol. 126, No. 1, p. 012066). IOP Publishing.
4. Nguyễn Ngô Vũ Uyên, 2018. Giải pháp nâng cao hiệu quả kiểm soát chi thường xuyên qua Kho bạc Nhà nước từ thực tiễn huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An, Tạp chí Kinh tế - Công nghiệp, số 19: 25-30.
5. Nguyễn Thị Minh Hiền và Nguyễn Thị Hiền, 2015. Hoàn thiện công tác kiểm soát chi thường xuyên của các đơn vị thuộc ngành nông nghiệp tại Kho bạc nhà nước Khánh Hòa, Tạp chí Khoa học – Công nghệ Thủy sản, Trường Đại Học Nha Trang, số 3: 88-94.
6. Nguyễn Việt Dũng, Mai Thanh Giang và Nguyễn Trần Quân, 2017. Tăng cường kiểm soát chi thường xuyên

ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước trên địa bàn huyện Lập Thạch – Vĩnh Phúc, Tạp chí Kinh tế và Quản trị kinh doanh, số 3: 87-91.

7. Quốc hội, 2015. Luật Ngân sách nhà nước.

8. Tabachnick, B. G., Fidell, L. S., & Ullman, J. B., 2007. Using multivariate statistics. Boston, MA: pearson.

FACTORS AFFECTING EXPENDITURE CONTROL THROUGH CHAU THANH DISTRICT TREASURY, AN GIANG PROVINCE

Duong Thi Thuy, Nguyen Duc Long, Tran Thuy Nghiem, Nguyen Huy Trung, Dao Thanh Lam, Tran Kieu Tien and Dao Duy Huan*

Tay Do University

(*Email: duongthithuydhtd@gmail.com)

ABSTRACT

The State Treasury, a vertical agency under the Ministry of Finance, has the main task and function to manage, control, and report on state budget revenues and expenditures. This research aimed at evaluating factors that influence the quality control of state budget expenditure through Chau Thanh Treasury in An Giang province. The study interviewed directly 155 staff using the service at Chau Thanh Treasury with a well-structured questionnaire. Descriptive statistics analysis, Cronbach's Alpha test, Exploratory Factor Analysis, and linear regression analysis were used in this research. The results identified five factors and the impact of factors affecting the quality control of state budget expenditure through Chau Thanh Treasury in An Giang province such as State Budget estimates, Controller, Quality control staff, Customer satisfaction level, and Internal control system. These factors explained 68.5% of the variation of the dependent variable (adjusted $R^2 = 0.685$). Based on the results, the authors propose the management implication to improve the quality of expenditure control through Chau Thanh Treasury, An Giang province with the Ministry of Finance, Central Treasury, An Giang province Treasury, agencies, and units using the State budget.

Keywords: *Affecting factor, An Giang province, expenditure control, State Treasury*